KPMG

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ
Ký ngày: 30/3/2023 10:51:59

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số	3103000140	ngày 17 tháng 11 năm 2005
	3300100628 (thay đổi lần thứ 1)	ngày 21 tháng 5 năm 2012
	3300100628 (thay đổi lần thứ 2)	ngày 10 tháng 11 năm 2016
	3300100628 (thay đổi lần thứ 3)	ngày 17 tháng 2 năm 2017
	3300100628 (thay đổi lần thứ 4)	ngày 9 tháng 4 năm 2018
	3300100628 (thay đổi lần thứ 5)	ngày 30 tháng 12 năm 2021
	3300100628 (thay đổi lần thứ 6)	ngày 22 tháng 7 năm 2022

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300100628 ngày 22 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Trị	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên
	Ông Hồ Ngọc Lan	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Phong	Thành viên
	Bà Nguyễn Hồng Liên	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Phong	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/7/2022)*
	Ông Nguyễn Tiến Hậu	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Hồng Liên	Giám đốc điều hành
	Ông Đào Văn Tư	Giám đốc điều hành
	Bà Trần Thị Thuấn	Giám đốc điều hành *(từ ngày 1/7/2022)*
	Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Giám đốc điều hành *(từ ngày 1/7/2022)*
	Ông Lê Công An	Giám đốc điều hành *(đến ngày 1/7/2022)*
Ban Kiểm soát	Bà Phan Nữ Quỳnh Anh	Trưởng ban
	Bà Phạm Thị Vân Hà	Thành viên
	Ông Hồ Nam Phong	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May Huế ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 3 năm 2023

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dệt May Huế ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt May Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00317-23-1

Phan Mỹ Linh Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3064-2019-007-1 *Phó Tổng Giám đốc*	Trương Tuyết Mai Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2594-2019-007-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**775.211.399.015**	**659.203.131.259**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**100.028.543.344**	**151.092.638.505**
Tiền	111		10.116.208.368	8.685.624.807
Các khoản tương đương tiền	112		89.912.334.976	142.407.013.698
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**42.000.000.000**	**32.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	42.000.000.000	32.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**198.716.127.815**	**148.681.097.658**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	192.764.488.034	143.942.055.666
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.068.034.393	6.061.716.477
Phải thu ngắn hạn khác	136		6.083.770.155	4.766.450.199
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(6.200.164.767)	(6.089.124.684)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**406.806.760.755**	**315.566.794.819**
Hàng tồn kho	141		445.761.744.112	315.566.794.819
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.954.983.357)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27.659.967.101**	**11.862.600.277**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.060.824.643	2.981.962.698
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.599.142.458	8.841.204.252
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	39.433.327

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**383.152.761.521**	**271.874.777.117**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9.818.820.000**	**2.911.154.220**
Trả trước cho người bán dài hạn	212	10	9.818.820.000	2.911.154.220
Tài sản cố định	**220**		**302.149.234.085**	**249.539.569.687**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	301.982.704.335	248.947.098.094
Nguyên giá	222		*1.015.052.990.134*	*972.187.909.267*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(713.070.285.799)*	*(723.240.811.173)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	166.529.750	592.471.593
Nguyên giá	228		*2.616.307.810*	*2.616.307.810*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(2.449.778.060)*	*(2.023.836.217)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**37.575.168.913**	**3.355.254.458**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	37.575.168.913	3.355.254.458
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6(b)**	**5.842.183.357**	**6.330.116.979**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.710.834.682	6.710.834.682
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(868.651.325)	(380.717.703)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**27.767.355.166**	**9.738.681.773**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	20.812.109.960	9.738.681.773
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	6.955.245.206	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.158.364.160.536**	**931.077.908.376**

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**750.451.874.833**	**630.747.472.078**
Nợ ngắn hạn	**310**		**603.899.574.369**	**516.909.485.268**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	87.405.216.810	126.563.229.435
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.614.551.372	14.259.092.254
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.082.848.700	13.586.906.431
Phải trả người lao động	314		176.014.736.823	178.090.866.180
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.504.719.232	2.024.757.176
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.816.602.908	15.959.576.020
Vay ngắn hạn	320	19(a)	288.244.110.145	153.289.609.911
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	25.216.788.379	13.135.447.861
Nợ dài hạn	**330**		**146.552.300.464**	**113.837.986.810**
Vay dài hạn	338	19(b)	146.552.300.464	113.837.986.810
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**407.912.285.703**	**300.330.436.298**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**407.912.285.703**	**300.330.436.298**
Vốn cổ phần	411	22	152.247.010.000	105.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*152.247.010.000*	*105.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	102.478.956.722	82.478.956.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		153.186.318.981	112.851.479.576
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*15.408.779.058*	*320.707.547*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*137.777.539.923*	*112.530.772.029*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.158.364.160.536**	**931.077.908.376**

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Thân Thị Kim Phụng	Nguyễn Khánh Chi	Nguyễn Văn Phong
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**2.010.435.477.164**	**1.858.867.600.535**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**27**	**1.707.182.782.119**	**1.563.217.144.761**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**303.252.695.045**	**295.650.455.774**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	39.689.481.210	16.914.356.200
Chi phí tài chính	22	29	25.870.427.537	19.407.578.625
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.554.846.087*	*8.720.296.981*
Chi phí bán hàng	25	30	73.606.164.461	69.418.510.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	74.029.920.445	84.981.088.914
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**169.435.663.812**	**138.757.633.947**
Thu nhập khác	31	32	7.129.248.633	8.762.107.750
Chi phí khác	32		5.959.197.731	5.777.706.378
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.170.050.902**	**2.984.401.372**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**170.605.714.714**	**141.742.035.319**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**34**	**39.783.419.997**	**29.211.263.290**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**34**	**(6.955.245.206)**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**137.777.539.923**	**112.530.772.029**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				**Đã điều chỉnh lại**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	7.751	6.988

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Thân Thị Kim Phụng	Nguyễn Khánh Chi	Nguyễn Văn Phong
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**170.605.714.714**	**141.742.035.319**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		56.013.199.085	53.750.761.353
Các khoản dự phòng	03		39.553.957.062	(513.629.006)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.552.036.551)	1.922.868.309
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(10.121.924.195)	(5.677.800.475)
Chi phí lãi vay	06		9.554.846.087	8.720.296.981
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**262.053.756.202**	**199.944.532.481**
Biến động các khoản phải thu	09		(63.110.473.937)	(17.300.033.148)
Biến động hàng tồn kho	10		(130.194.949.293)	(116.198.948.422)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(64.922.577.249)	143.695.010.476
Biến động chi phí trả trước	12		(14.152.290.132)	5.011.594.049
			(10.326.534.409)	**215.152.155.436**
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.702.080.695)	(10.979.452.090)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40.926.874.339)	(19.717.433.616)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		212.820.000	216.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.577.170.000)	(3.338.810.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(71.319.839.443)**	**181.332.759.415**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(136.293.676.474)	(97.528.761.359)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		1.306.275.173	1.230.377.729
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(43.500.000.000)	(27.000.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24		33.500.000.000	-
Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		8.302.590.711	4.651.957.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(136.684.810.590)**	**(118.646.426.229)**

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	5.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		926.663.664.268	839.809.957.676
Tiền trả nợ gốc vay	34		(753.944.952.814)	(787.695.986.490)
Tiền trả cổ tức	36		(15.764.992.790)	(8.010.785.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**156.953.718.664**	**49.103.185.741**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(51.050.931.369)**	**111.789.518.927**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**151.092.638.505**	**39.306.396.917**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(13.163.792)**	**(3.277.339)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**100.028.543.344**	**151.092.638.505**

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Thân Thị Kim Phụng	Nguyễn Khánh Chi	Nguyễn Văn Phong
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt May Huế ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Sản xuất các mặt hàng và sản phẩm dệt may; và
- Kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4.690 nhân viên (1/1/2022: 4.863 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Việt Nam
- Các vùng khác

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.321.586.690.809	1.323.953.279.658	414.414.432.823	212.020.236.954	271.456.691.008	307.245.616.633	2.977.662.524	15.648.467.290	2.010.435.477.164	1.858.867.600.535
Kết quả kinh doanh của bộ phận	187.172.458.076	188.554.132.811	64.798.866.407	42.814.493.913	49.935.297.662	60.311.838.671	1.346.072.900	3.969.990.379	303.252.695.045	295.650.455.774
Thu nhập không phân bổ									39.689.481.210	16.914.356.200
Chi phí không phân bổ									(173.506.512.443)	(173.807.178.027)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									169.435.663.812	138.757.633.947
Thu nhập khác									7.129.248.633	8.762.107.750
Chi phí khác									(5.959.197.731)	(5.777.706.378)
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(32.828.174.791)	(29.211.263.290)
Lợi nhuận thuần sau thuế									137.777.539.923	112.530.772.029

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản của bộ phận	130.635.519.680	76.296.515.189	36.913.910.315	37.113.366.214	25.215.058.039	30.532.174.263	-	-	192.764.488.034	143.942.055.666
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ									965.599.672.502	787.135.852.710
Tổng tài sản									1.158.364.160.536	931.077.908.376
Nợ phải trả của bộ phận	2.850.257.678	7.848.122.320	1.779.469.586	-	984.824.108	5.147.053.287	-	1.263.916.647	5.614.551.372	14.259.092.254
Các khoản nợ không phân bổ									744.837.323.461	616.488.379.824
Tổng nợ phải trả									750.451.874.833	630.747.472.078

	2022 VND	2021 VND
Chi tiêu vốn	136.293.676.474	97.528.761.359
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	55.587.257.242	53.323.432.569
Khấu hao tài sản cố định vô hình	425.941.843	427.328.784

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	56.648.329	51.516.317
Tiền gửi ngân hàng	10.059.560.039	8.634.108.490
Các khoản tương đương tiền	89.912.334.976	142.407.013.698
	100.028.543.344	151.092.638.505

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng với lãi suất năm từ 4,9% đến 6,8% (1/1/2022: từ 3,7% đến 5,2%).

Giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị	Địa chỉ	31/12/2022					1/1/2022				
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	3,64	4,43	3.461.864.000	-	(*)	3,64	4,43	3.461.864.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh Tổng hợp Miền Trung	Nha Trang, Việt Nam	7,12	7,12	650.000.000	(650.000.000)	(*)	7,12	7,12	650.000.000	(158.867.928)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	2,40	6,45	1.500.000.000	-	(*)	2,40	6,45	1.500.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	Hưng Yên, Việt Nam	2,65	2,65	1.008.000.000	(218.651.325)	(*)	2,65	2,65	1.008.000.000	(221.849.775)	(*)
Công ty Cổ phần Sợi Phú Việt	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	0,16	0,44	90.970.682	-	(*)	0,16	0,44	90.970.682	-	(*)
				6.710.834.682	(868.651.325)				6.710.834.682	(380.717.703)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Aurora Investments Global	104.691.583.592	50.745.669.786
Ecofil Dis Ticaret A.S.	9.896.699.232	20.156.900.494
Công ty TNHH Fashion Garments 2	5.154.645.652	14.692.901.334
Tyh Uluslararasi Tekstil Paz.San.Ve Tic A.S	-	15.310.752.121
Các khách hàng khác	73.021.559.558	43.035.831.931
	192.764.488.034	143.942.055.666

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vinatex Quốc Tế – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.020.867.734	-
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Trung tâm Thời trang Vinatex	17.521.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	7.859.651	-
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	-	14.783.300
	1.046.248.385	14.783.300

Các khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi suất và được hoàn trả khi có yêu cầu.

8. Nợ quá hạn

	31/12/2022				1/1/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	2.824.257.828	(2.824.257.828)	-	Trên 3 năm	2.824.257.828	(2.824.257.828)	-
Ông Bùi Thế Quân	Trên 3 năm	2.356.609.086	(2.356.609.086)	-	Trên 3 năm	2.279.095.673	(2.279.095.673)	-
Ông Nguyễn Trọng Bùi	Trên 3 năm	655.409.770	(655.409.770)	-	Trên 3 năm	633.852.080	(633.852.080)	-
Taijiuh Garment Co., Ltd.	Trên 3 năm	363.888.083	(363.888.083)	-	Trên 3 năm	351.919.103	(351.919.103)	-
		6.200.164.767	(6.200.164.767)	-		6.089.124.684	(6.089.124.684)	-

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.200.164.767)	(6.089.124.684)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.847.244.708	-	59.645.020.755	-
Nguyên vật liệu	198.232.157.133	(17.748.966.601)	107.003.570.947	-
Công cụ và dụng cụ	59.151.024	-	45.273.773	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116.973.899.361	(1.297.407.545)	80.274.402.727	-
Thành phẩm	62.942.404.400	(19.908.609.211)	29.021.216.645	-
Hàng gửi đi bán	61.706.887.486	-	39.577.309.972	-
	445.761.744.112	(38.954.983.357)	315.566.794.819	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 120.000 triệu VND (1/1/2022: 25.200 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

10. Trả trước cho người bán dài hạn

Khoản trả trước cho người bán dài hạn thể hiện số tiền thanh toán đợt 1 theo Hợp đồng thuê đất số 04KCN/22/HĐNT ngày 15 tháng 8 năm 2022 với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Phú Bài cho dự án Đầu tư sản xuất thuộc các ngành nghề nằm trong quy hoạch của Khu Công nghiệp.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	233.705.719.536	703.545.431.792	23.592.448.968	10.260.061.128	1.084.247.843	972.187.909.267
Tăng trong năm	332.892.134	1.490.787.227	-	305.518.181	-	2.129.197.542
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	57.337.941.810	37.224.998.604	2.388.221.364	1.158.522.896	8.383.981.267	106.493.665.941
Thanh lý	(134.692.286)	(64.282.702.844)	(304.490.654)	(1.035.896.832)	-	(65.757.782.616)
Số dư cuối năm	291.241.861.194	677.978.514.779	25.676.179.678	10.688.205.373	9.468.229.110	1.015.052.990.134
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	153.615.138.641	543.235.165.876	15.961.840.628	9.635.142.599	793.523.429	723.240.811.173
Khấu hao trong năm	14.469.808.532	38.578.437.398	1.912.847.240	437.961.023	188.203.049	55.587.257.242
Thanh lý	(134.692.286)	(64.282.702.844)	(304.490.654)	(1.035.896.832)	-	(65.757.782.616)
Số dư cuối năm	167.950.254.887	517.530.900.430	17.570.197.214	9.037.206.790	981.726.478	713.070.285.799
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	80.090.580.895	160.310.265.916	7.630.608.340	624.918.529	290.724.414	248.947.098.094
Số dư cuối năm	123.291.606.307	160.447.614.349	8.105.982.464	1.650.998.583	8.486.502.632	301.982.704.335

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 486.125 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 482.046 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định có giá trị còn lại là 154.780 triệu VND (1/1/2022: 79.041 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	2.616.307.810
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.023.836.217
Khấu hao trong năm	425.941.843
	2.449.778.060
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	592.471.593
Số dư cuối năm	166.529.750

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 1.382 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	3.355.254.458	583.015.939
Tăng trong năm	140.713.580.396	115.174.424.619
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(106.493.665.941)	(110.906.004.919)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.496.181.181)
Số dư cuối năm	37.575.168.913	3.355.254.458

Tại thời điểm báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị đang trong quá trình lắp đặt.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	9.738.681.773
Tăng trong năm	19.813.447.723
Phân bổ trong năm	(8.740.019.536)
Số dư cuối năm	20.812.109.960

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	3.809.274.829	-
Doanh thu bán hàng	20%	3.145.970.377	-
		6.955.245.206	-

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	19.264.742.901	12.416.650.620
Yau Kuen Industrial Co., Ltd.	9.952.591.706	13.540.497.449
Louis Dreyfus Company Suisse Sa	-	30.972.399.025
Olam International Limited	-	14.183.693.158
Các nhà cung cấp khác	58.187.882.203	55.449.989.183
	87.405.216.810	126.563.229.435

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	-	4.290.000.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	5.132.413.850	1.704.502.800
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	48.245.760	-
Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	22.471.905	932.607.852
	5.203.131.515	6.927.110.652

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.472.298.310	41.629.316.869	(42.077.545.967)	1.024.069.212
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.289.807.060	(2.289.807.060)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.926.874.339	39.783.419.997	(40.926.874.339)	10.783.419.997
Thuế thu nhập cá nhân	186.555.222	3.318.137.997	(3.230.217.567)	274.475.652
Các loại thuế và phí khác	1.178.560	1.762.751.867	(1.763.046.588)	883.839
	13.586.906.431	88.783.433.790	(90.287.491.521)	12.082.848.700

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn	1.646.895.021	1.437.749.411
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	1.587.470.886	10.017.470.886
Lãi vay ngân hàng	660.050.200	377.284.808
Cổ tức phải trả	110.636.065	122.638.855
Các khoản phải trả khác	1.811.550.736	4.004.432.060
	5.816.602.908	15.959.576.020

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	31/12/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	138.604.803.963	853.538.714.255	(739.260.146.866)	(4.160.267.324)	248.723.104.028
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	14.684.805.948	39.582.086.750	(14.684.805.948)	(61.080.633)	39.521.006.117
	153.289.609.911	893.120.801.005	(753.944.952.814)	(4.221.347.957)	288.244.110.145

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	3,0% - 4,5%	123.598.214.483	62.900.037.869
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	4,5%	87.845.962.048	75.704.766.094
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	4,6% - 4,7%	37.278.927.497	-
			248.723.104.028	138.604.803.963

(b) Vay dài hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay dài hạn	186.073.306.581	128.522.792.758
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a))	(39.521.006.117)	(14.684.805.948)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	146.552.300.464	113.837.986.810

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7% - 9%	2018 - 2024	16.800.000.000	25.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	8,2 - 9,25%	2021 - 2026	19.959.079.870	24.559.079.870
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ) (*)	VND	8%	2022 - 2025	69.600.000.000	-
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ) (**)	USD	SOFR 6 tháng	2016 - 2039	79.714.226.711	78.763.712.888
				186.073.306.581	128.522.792.758

(*) Khoản vay này không được đảm bảo.

(**) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho vay lại từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB"), trị giá 3.276.194 USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 3.430.475 USD), có hạn mức là 3.642.948 USD.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 11).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	13.135.447.861	12.128.495.842
Trích lập trong năm	14.445.690.518	3.496.652.019
Tăng khác	212.820.000	216.300.000
Sử dụng trong năm	(2.577.170.000)	(2.706.000.000)
Số dư cuối năm	25.216.788.379	13.135.447.861

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	100.000.000.000	82.478.956.722	12.450.169.881	194.929.126.603
Tăng vốn trong năm	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	112.530.772.029	112.530.772.029
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.496.652.019)	(3.496.652.019)
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 23)	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Biến động khác	-	-	(632.810.315)	(632.810.315)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	105.000.000.000	82.478.956.722	112.851.479.576	300.330.436.298
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	137.777.539.923	137.777.539.923
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(14.445.690.518)	(14.445.690.518)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	47.247.010.000	-	(47.247.010.000)	-
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 23)	-	-	(15.752.990.000)	(15.752.990.000)
Biến động khác	-	-	2.990.000	2.990.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	152.247.010.000	102.478.956.722	153.186.318.981	407.912.285.703

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	15.224.701	152.247.010.000	10.500.000	105.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	15.224.701	152.247.010.000	10.500.000	105.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	15.224.701	152.247.010.000	10.500.000	105.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	10.500.000	105.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	500.000	5.000.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.724.701	47.247.010.000	-	-
Số dư cuối năm	15.224.701	152.247.010.000	10.500.000	105.000.000.000

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	31/12/2022			1/1/2022		
	Số lượng cổ phần	**Tỷ lệ %**	**Số vốn góp VND**	**Số lượng cổ phần**	**Tỷ lệ %**	**Số vốn góp VND**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.265.244	60,86	92.652.440.000	6.389.824	60,86	63.898.240.000
Công ty TNHH Tường Long	1.295.936	8,51	12.959.360.000	893.749	8,51	8.937.490.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TTN Việt Nam	618.715	4,06	6.187.150.000	597.978	5,70	5.979.780.000
Các cổ đông khác	4.044.806	26,57	40.448.060.000	2.618.449	24,93	26.184.490.000
	15.224.701	100,00	152.247.010.000	10.500.000	100,00	105.000.000.000

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 63.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 (2021: 8.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2020), trong đó 47.247 triệu VND bằng cổ phiếu và 15.753 triệu VND bằng tiền.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định trích lập quỹ đầu tư phát triển 20.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 (2021: Không).

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	226.913	5.310.887.063	95.702	2.166.952.253
EUR	26	647.129	139	3.528.630
		5.311.534.192		2.170.480.883

(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	490.305.198	211.724.289

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm và phế liệu	1.986.309.007.382	1.813.615.165.707
Doanh thu bán hàng hóa	24.073.575.575	45.232.079.991
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	52.894.207	20.354.837
	2.010.435.477.164	1.858.867.600.535

27. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Thành phẩm và phế liệu đã bán	1.645.554.348.036	1.520.268.216.198
Hàng hoá đã bán	22.673.450.726	43.395.938.132
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38.954.983.357	(447.009.569)
	1.707.182.782.119	1.563.217.144.761

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	5.195.034.005	2.422.473.746
Cổ tức	3.620.615.017	2.024.949.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.321.795.637	12.466.933.454
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.552.036.551	-
	39.689.481.210	16.914.356.200

29. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	9.554.846.087	8.720.296.981
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	487.933.622	(9.657.316)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.827.647.828	7.046.475.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.922.868.309
Chi phí tài chính khác	-	1.727.595.088
	25.870.427.537	19.407.578.625

30. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Phí giám sát đơn hàng	10.123.388.465	11.099.320.090
Phí xử lý hàng ở cảng	2.560.665.312	4.784.988.604
Chi phí vận chuyển	48.969.754.118	42.462.967.978
Chi phí hoa hồng môi giới	9.733.232.598	8.679.012.615
Chi phí khấu hao	167.048.196	167.048.196
Chi phí bán hàng khác	2.052.075.772	2.225.173.005
	73.606.164.461	69.418.510.488

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	44.169.608.135	61.423.969.765
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	111.040.083	(56.962.121)
Chi phí khấu hao	1.476.391.951	1.759.837.417
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.992.927.054	1.566.827.434
Thuế, phí và lệ phí	5.627.263.749	4.140.539.037
Chi phí điện, nước	3.500.437.925	4.444.647.154
Chi phí ăn ca	3.247.168.015	2.176.501.733
Chi phí thuê đất	1.311.546.736	621.372.117
Chi phí bảo hiểm	1.067.490.734	1.280.932.241
Công cụ, dụng cụ	2.446.173.247	1.051.742.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.079.872.816	6.571.681.847
	74.029.920.445	84.981.088.914

32. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.306.275.173	1.230.377.729
Tiền điện nước thu từ các nhà thầu và các đơn vị khác	3.046.577.975	4.219.591.393
Các khoản khác	2.776.395.485	3.312.138.628
	7.129.248.633	8.762.107.750

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	944.694.164.843	825.871.470.788
Chi phí nhân công	675.294.827.694	641.161.173.441
Chi phí khấu hao	56.013.199.085	53.750.761.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.461.358.890	161.191.437.215
Chi phí khác	43.477.144.333	34.269.404.743

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	39.783.419.997	29.211.263.290
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(6.955.245.206)	-
	32.828.174.791	29.211.263.290

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	170.605.714.714	141.742.035.319
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	34.121.142.943	28.348.407.064
Chi phí không được khấu trừ thuế	763.377.869	367.615.608
Thu nhập không bị tính thuế	(724.123.003)	(404.989.800)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	(1.332.223.018)	900.230.418
	32.828.174.791	29.211.263.290

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.093.945.703	818.789.141	10.755.060.794	2.151.012.159

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo dự kiến, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	137.777.539.923	112.530.772.029
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi dự kiến (*)	(19.768.829.116)	(9.555.613.579)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	118.008.710.807	102.975.158.450

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2022 dựa trên ước tính của Ban Giám đốc Công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm 2022.

Số thực tế phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2021 (Thuyết minh 21) cao hơn số phân bổ dự kiến khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2021. Ban Giám đốc Công ty đánh giá chênh lệch này không trọng yếu, do đó đã quyết định không điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2021.

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021 Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	10.500.000	10.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	12.329
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21)	4.724.701	4.724.701
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	15.224.701	14.737.030

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022	2021 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	118.008.710.807	102.975.158.450
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	15.224.701	14.737.030
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.751	6.988

(iv) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ phông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Theo báo cáo trước đây	10.012.329	10.285
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.724.701	(3.297)
Trình bày lại	14.737.030	6.988

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022	**2021**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua dịch vụ	325.261.766	29.000.000
Trả cổ tức	38.338.936.000	5.111.859.200
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Trung tâm Thời trang Vinatex		
Bán hàng hóa	23.017.222	-
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	41.496.000	11.250.850.800
Mua dịch vụ	129.818.201	11.397.722.272
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Bán hàng hóa	460.750.538	20.454.545
Trung tâm Y tế Dệt May		
Mua dịch vụ	68.663.517	-
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến		
Mua hàng hóa	8.429.543.400	2.213.640.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến		
Mua hàng hóa	44.672.000	-
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex		
Thuê nhà máy	12.000.000.000	15.600.000.000
Mua tài sản cố định	89.965.483.078	-
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	311.567.010	178.774.546
Mua hàng hóa	40.326.817	53.632.363
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương		
Bán hàng hóa	965.816.460	14.041.874.585

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2022 VND	2021 VND
Thành viên Hội đồng quản trị		
Thù lao, lương và thưởng		
Ông Nguyễn Đức Trị – Chủ tịch	969.325.668	597.666.668
Ông Nguyễn Bá Quang – Thành viên	980.700.000	781.000.000
Ông Nguyễn Văn Phong – Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Hồ Ngọc Lan – Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Hồng Liên – Thành viên	60.000.000	60.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Lương và thưởng		
Ông Nguyễn Văn Phong – Tổng giám đốc	1.412.700.000	1.061.000.000
Ông Hồ Ngọc Lan – Phó Tổng giám đốc	1.117.440.200	897.371.300
Ông Lê Hồng Quân - Phó Tổng giám đốc	534.656.900	-
Ông Nguyễn Tiến Hậu – Giám đốc điều hành	929.746.220	702.435.940
Ông Lê Công An – Giám đốc điều hành	288.656.500	707.094.600
Bà Nguyễn Hồng Liên – Giám đốc điều hành	906.861.100	522.447.300
Ông Đào Văn Tư – Giám đốc điều hành	801.646.600	280.840.800
Bà Trần Thị Thuấn – Giám đốc điều hành	504.606.800	-
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng – Giám đốc điều hành	274.544.000	-
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao, lương và thưởng		
Bà Phan Nữ Quỳnh Anh – Trưởng ban	294.355.000	228.000.000
Bà Phạm Thị Vân Hà – Thành viên	111.900.000	92.000.000
Ông Hồ Nam Phong – Thành viên	61.000.000	128.000.000

Giao dịch khác với người quản lý chủ chốt

	2022 VND	2021 VND
Góp vốn bằng tiền	-	1.725.000.000
Trả cổ tức	3.355.248.000	407.200.000

37. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	47.247.010.000	-

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Thân Thị Kim Phụng	Nguyễn Khánh Chi	Nguyễn Văn Phong
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*